UỶ BAN DÂN TỘC	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 699/UBDT-KHTC	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v hướng dẫn xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 – 2021.	*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2018*

Kính gửi: Các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc

Thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị định số 45/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021; Công văn số 4028/BKHĐT-TH ngày 14/6/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Khung hướng dẫn đánh giá giữa kỳ giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch năm 2019; Công văn số 1618/BTNMT-KHTC ngày 03/4/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường năm 2019 của các Bộ, ngành; Công văn số 4208/BKHCN- KHTH ngày 14/12/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách khoa học và công nghệ năm 2019;

Ủy ban Dân tộc hướng dẫn các Vụ, đơn vị trực thuộc xây dựng Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 (Kế hoạch 2019); Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021 (Kế hoạch 2019-2021) như sau:

Phần thứ nhất
Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2018

A. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển

Các Chủ đầu tư[1] dự án đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2018 gồm các nội dung sau:

I. Đánh giá tình hình thực hiện chi đầu tư phát triển năm 2018

1.Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2018. Báo cáo chi tiết thông tin, số liệu thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2018 theo biểu mẫu số 16.b Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

[1] Chủ đầu tư: Học viện Dân tộc, Ban Quản lý dự án đầu tư chuyên ngành xây dựng, Trung tâm thông tin

2. Các kết quả đạt được, các khó khăn, vướng mắc và những tồn tại, hạn chế trong việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2018, trong đó làm rõ nguyên nhân của các khó khăn, vướng mắc và những tồn tại, hạn chế này.

3. Các giải pháp, kiến nghị để triển khai có hiệu quả kế hoạch đầu tư công trong những tháng cuối năm 2018.

II. Đánh giá tình hình thực hiện chi ĐTPT 3 năm 2016 - 2018:

1. Báo cáo kết quả đạt được:

- Tổng số vốn NSTW được giao (bao gồm cả dự phòng 10%) trong KH đầu tư công trung hạn (tính đến thời điểm báo cáo), phân loại chi tiết theo nguồn vốn, ngành, lĩnh vực, chương trình.

- Dự án dự kiến hoàn thành (hoặc đã hoàn thành) trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn;

- Dự án khởi công mới trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn (trong đó, số dự án vừa khởi công mới vừa hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020).

- Số vốn đã bố trí kế hoạch; số vốn đã giải ngân thực tế các năm 2016, 2017, ước giải ngân năm 2018, nhu cầu còn lại 02 năm 2019, 2020 (phân theo từng năm).

2. Đánh giá:

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện cả năm 2018, thực hiện đánh giá lũy kế tình hình kết quả triển khai 03 năm 2016 - 2018 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016 - 2020; trong đó, cần làm rõ:

2.1. Lũy kế số chi ĐTPT thực hiện giai đoạn 2016 - 2018 so với kế hoạch trung hạn được cấp thẩm quyền giao giai đoạn 2016 – 2020.

2.2. Số dự án có nợ XDCB đã tổng hợp, bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020, tình hình bố trí vốn các năm 2016 - 2018 để xử lý nợ XDCB, dự kiến bố trí số còn lại các năm 2019 - 2020. Số dự án đã được thực hiện còn nợ XDCB nhưng chưa báo cáo tổng hợp trong kế hoạch trung hạn, số phát sinh (nếu có), đề xuất biện pháp xử lý nợ XDCB các dự án trên.

2.3. Lũy kế số vốn ứng trước đã tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020, tình hình bố trí vốn các năm 2016 - 2018 để thu hồi vốn ứng, dự kiến bố trí số còn lại để thu hồi các năm 2019 - 2020. Số vốn ứng trước phát sinh đến nay chưa được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (nếu có), đề xuất biện pháp xử lý.

3. Đánh giá 02 năm còn lại của Kế hoạch đầu tư công trung hạn:

- Dự kiến khả năng giải ngân của từng dự án thuộc từng nguồn vốn, ngành, lĩnh vực, chương trình phân theo từng năm 2019, 2020.

- Tổng hợp kế hoạch giải ngân nguồn vốn NSTW của từng năm 2019, 2020

- Tổng số vốn ngân sách trung ương dự kiến giải ngân của từng năm không vượt quá số vốn bằng khoảng 105% tổng số vốn kế hoạch nguồn ngân sách trung ương năm trước.

B. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên:

I. Đối với các Vụ quản lý nhà nước

1. Đánh giá sát thực, đúng thực chất tình hình thực hiện Quyết định số 03a/QĐ-UBDT ngày 10/01/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, Quyết định số 64/QĐ-UBDT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm về việc giao thực hiện nhiệm vụ trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc năm 2018 bao gồm:

- Đánh giá kết quả thực hiện từng nhiệm vụ giao tại các Quyết định trên;

- Đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2018. Phân tích, đánh giá kết quả đạt được; những khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp khắc phục; những đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền.

2. Vụ Tổ chức cán bộ đánh giá thêm các nội dung sau:

- Tình hình thực hiện đối với: (i) Việc sắp xếp, kiện toàn một số tổ chức và các đầu mối bên trong của từng tổ chức theo hướng giảm đầu mối, giảm tối đa cấp trung gian, giảm cấp phó; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một số quy định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy khắc phục tình trạng trùng lắp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý; (ii) Đổi mới về tổ chức bộ máy và kiêm nhiệm chức danh để tinh gọn đầu mối, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động;

- Tình hình, kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế đến 30 tháng 6 năm 2018 và dự kiến cả năm theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh chủ trương tinh giản biên chế;

3. Vụ Tổng hợp đánh giá thêm các nội dung sau:

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, dự án điều tra cơ bản, tổ chức đánh giá tình hình, tiến độ thực hiện các dự án BVMT, dự án ĐTCB, đề tài cấp Bộ; số lượng dự án, đề tài cấp Bộ đã hoàn thành so với kế hoạch; thực hiện các chế độ, định mức, chấp hành chế độ báo cáo tài chính và quyết toán kinh phí đề tài, dự án; các đề tài, dự án còn tồn đọng, đã quá hạn của các năm trước chưa quyết toán, nêu rõ nguyên nhân

và đề xuất hướng xử lý dứt điểm; những vướng mắc khó khăn trong việc thực hiện cơ chế, chính sách về khoa học công nghệ.

4. Đối với các Vụ được giao quản lý chương trình, CSDT:

4.1. Đánh giá đúng, đầy đủ tình hình, kết quả, tiến độ giải ngân 06 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2018 các chương trình, chính sách dân tộc do Ủy ban Dân tộc trực tiếp quản lý. Phân tích làm rõ những khó khăn, vướng mắc, xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan, giải pháp khắc phục, những kiến nghị, đề xuất cấp có thẩm quyền.

4.2. Tổ chức hướng dẫn, tổng hợp kế hoạch của địa phương cho từng chính sách thực hiện năm 2018, rà soát đối tượng, định mức của từng chính sách để trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ, lồng ghép các chính sách chồng chéo, trùng lắp, kém hiệu quả; dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chương trình, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

4.3. Đối với các Vụ được giao quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu[2], đề nghị đánh giá thêm các nội dung:

- Đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu năm 2018; thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện; trường hợp chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu có sử dụng nguồn vốn ngoài nước thì báo cáo tình hình giải ngân chi tiết theo vốn viện trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài, cơ chế tài chính và đề xuất kiến nghị (nếu có).

- Trên cơ sở ước thực hiện dự toán chi năm 2018, đánh giá tình hình lũy kế thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2018 so với kế hoạch trung hạn được giao giai đoạn 2016 - 2020 (nếu có) và so với tổng mức được phê duyệt cho giai đoạn 2016 - 2020 (trường hợp chưa/không được giao kế hoạch trung hạn), những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

II. Đối với các đơn vị dự toán

1. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và dự toán NSNN 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2018, theo từng nhiệm vụ được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban giao tại các văn bản chỉ đạo điều hành. Làm rõ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện nhiệm vụ, cơ chế, chính sách và chế độ chi tiêu đồng thời kiến nghị các giải pháp khắc phục ngay trong năm 2018.

2. Đánh giá tình hình đảm bảo kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương

2.1 Biên chế, quỹ lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

---

[2] Văn phòng Điều phối Chương trình 135, Vụ Tổng hợp, Vụ Tuyên truyền

2.2. Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

2.3. Nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện cải cách tiền lương năm 2018:

- Nguồn sắp xếp các khoản chi thường xuyên trong phạm vi dự toán NSNN năm 2018 được giao; nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương chưa sử dụng hết năm 2017 chuyển sang năm 2018 (nếu có), nguồn chưa sử dụng hết năm 2018 chuyển sang năm 2019 thực hiện điều chỉnh lương cơ sở (nếu có).

- Nguồn thu được để lại theo chế độ theo lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo lĩnh vực.

- Nguồn dành ra gắn với việc thực hiện các Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW.

Phần thứ hai
Lập kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019

A. Yêu cầu

Trên cơ sở kết quả đã đạt được, các Vụ, đơn vị xác định mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019.

1. Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 phải phù hợp với chức năng, nhiện vụ của Vụ, đơn vị và nhiệm vụ được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban giao tại các văn bản chỉ đạo điều hành. Phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc, Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 của Ủy ban Dân tộc.

2. Dự toán NSNN năm 2019 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn Luật về quy trình, thời hạn, thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán, giải trình; đảm bảo phù hợp với tiến độ thực hiện đến hết 31 tháng 12 năm 2018; mục tiêu, nhiệm vụ của các Kế hoạch 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 được phê duyệt; phù hợp với định hướng phát triển và mục tiêu, nhiệm vụ đề ra cho năm 2019 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

3. Việc xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2019 phải theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý thu, chi ngân sách; trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán NSNN; quán triệt chủ trương triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán.

4. Các Vụ, đơn vị chủ động sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chi ưu tiên, các chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2019 trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

5. Khi xây dựng dự toán cần tính tới việc rà soát tổng thể các chế độ, chính sách để bãi bỏ, hoặc lồng ghép theo thẩm quyền, hoặc trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ, lồng ghép các chính sách chồng chéo, trùng lắp, kém hiệu quả; không đề xuất các chính sách làm giảm thu ngân sách; chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo; chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

B. Phương pháp lập

I. Xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển:

Căn cứ tiến độ thực hiện 03 năm 2016 – 2018, Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì phối hợp với các Chủ đầu tư lập kế hoạch vốn đầu tư năm 2019, đảm bảo quy định của Luật đầu tư công, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015; Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 và các quy định hiện hành, bảo đảm nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ, phân kỳ đầu tư phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 – 2020, trong phạm vi tổng mức kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được giao/phê duyệt.

Trong đó lưu ý:

1. Tổng mức kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2019 dự kiến bố trí cho từng ngành, lĩnh vực không vượt quá số vốn còn lại của kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch trừ đi số vốn đã được giao trong kế hoạch các năm 2016, 2017 và 2018.

2. Việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019 cho các dự án phải quán triệt các nguyên tắc sau:

- Phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019 cho từng dự án phải phù hợp và không được vượt quá số vốn còn lại của kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch sau khi trừ đi số vốn đã bố trí trong kế hoạch các năm 2016, 2017 và 2018.

- Phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2019.

- Trong từng ngành, lĩnh vực, chương trình thực hiện việc phân bổ vốn phải bảo đảm theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Ưu tiên bố trí vốn để thu hồi các khoản vốn ứng trước; thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản.

+ Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án dự kiến hoàn thành trong năm kế hoạch;

+ Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

+ Dự án khởi công mới có đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm và Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

- Không bố trí kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2019 cho các dự án không thuộc nhiệm vụ chi đầu tư nguồn NSNN, không được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

II. Xây dựng dự toán chi thường xuyên

1. Đối với các Vụ quản lý nhà nước

Các Vụ, đơn vị tập trung đề xuất các nhiệm vụ thực hiện trong năm 2019 (cũng như giai đoạn 2019-2021). Thuyết minh rõ nội dung, căn cứ và kinh phí thực hiện nhiệm vụ. Các nội dung khi xây dựng kế hoạch của các Vụ, đơn vị bao gồm:

- Tổng hợp các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ năm 2018 trở về trước nhưng chưa được bố trí kinh phí thực hiện;

- Các nhiệm vụ đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, chờ phê duyệt trong năm 2018;

- Đề xuất các nhiệm vụ mới thực hiện trong năm 2019;

- Các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao năm 2018.

Để có cơ sở xây dựng Kế hoạch 2019, Ủy ban Dân tộc định hướng một số nhiệm vụ trọng tâm của các Vụ như sau:

1.1. Vụ Tuyên truyền:

(1) Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục, củng cố tăng cường tình hữu nghị của cộng đồng các dân tộc thiểu số dọc theo tuyến biên giới Việt Nam – Lào, Việt Nam – Campuchia. (Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 01/6/2018 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện Đề án "Tăng cường hợp tác quốc phòng Việt Nam – Lào, Việt Nam – Campuchia đến năm 2020 và những năm tiếp theo);

(2) Đề án đẩy mạnh công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào vùng DTTS&MN giai đoạn 2017 – 2021 theo Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 năm 2017;

(3) Quyết định số 1860/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Thí điểm cấp radio cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới";

(4) Đề án "Cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2019-2021";

(5) Chương trình mục tiêu Đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng, chống tội phạm và ma túy;

(6) Kinh phí thực hiện Dự án 4: truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững.

1.2. Vụ Hợp tác Quốc tế:

(1) Triển khai thực hiện Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng về "Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS";

(2) Đề án "Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về công tác dân tộc trong khu vực ASEAN" (Tờ trình số 34/TTr-KHTC ngày 29/12/2017 của Ủy ban Dân tộc);

(3) Đoàn ra, đoàn vào.

1.3. Vụ Chính sách Dân tộc:

(1) Triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Công văn số 5868/VPCP-QHĐP ngày 20/6/2018 của Văn phòng Chính phủ;

(2) Triển khai thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án Hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020;

(3) Đề án rà soát, xây dựng tổng thể các chính sách ưu đãi riêng nhằm phát triển kinh tế xã hội cho vùng đồng bào DTTS Khmer và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người DTTS Khmer vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

(4) Chính sách sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trở về nước (Quyết định số 162/QĐ-TTg ngày 25/01/2016);

(5) Nghị quyết đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 (Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016).

1.4. Vụ Dân tộc thiểu số:

(1) Tổ chức giao lưu, trao đổi kinh nghiệm giữa đại biểu dân tộc thiểu số, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống dọc tuyến biên giới góp phần tăng cường đối ngoại nhân dân, tạo thế trận lòng dân. (Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 01/6/2018 của Chính phủ);

(2) Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào các dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025" năm 2019. (Căn cứ Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ);

(3) Triển khai "Tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS cấp tỉnh, huyện lần thứ III năm 2019;

(4) Triển khai Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025" (Căn cứ Quyết định 693/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ);

(5) Triển khai thực hiện Đề án xác định thành phần, tên gọi một số dân tộc và xây dựng bảng danh mục thành phần các dân tộc thiểu số Việt Nam.

1.5. Vụ Tổ chức Cán bộ:

(1) Triển khai thực hiện Đề án đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ cho người dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025;

(2) Triển khai thực hiện Đề án "Xây dựng cơ chế đặc thù trong tuyển dụng công chức, viên chức người dân tộc thiểu số công tác vùng DTTS và miền núi";

(3) Triển khai thực hiện Đề án đào tạo cán bộ cấp xã cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

(4) Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức Ủy ban Dân tộc.

1.6. Vụ Pháp chế:

(1) Đề án đẩy mạnh công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào vùng DTTS&MN giai đoạn 2017 – 2021 theo Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 năm 2017;

(2) Tổng hợp việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban dân tộc năm 2019.

1.7. Vụ Kế hoạch – Tài chính:

(1) Triển khai điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số lần thứ 2 vào năm 2019 (Quyết định 02/QĐ-TTg, ngày 05/01/2015 của Thủ tướng chính phủ);

(2) Kinh phí Dự án "Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số - CRIEM" do ngân hàng phát triển Châu Á tài trợ. (Tờ trình số 12/TTr-UBDT ngày 18/6/2018 của Ủy ban Dân tộc);

(3) Kinh phí chuẩn bị xây dựng Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi, trung du Việt Bắc" (Căn cứ Tờ trình số 02/TTr-UBDT ngày 22/01/2018 của Ủy ban Dân tộc).

1.8. Vụ Tổng hợp:

(1) Thực hiện Chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn;

(2) Vụ Tổng hợp có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019 cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, dự án điều tra cơ bản của các cơ quan, đơn vị, cá nhân, cụ thể:

- Dự toán chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Dự toán kinh phí năm 2019 chi cho các đề tài, dự án KHCN sử dụng vốn NSNN: Căn cứ xây dựng dự toán là nhiệm vụ nghiên cứu KHCN đã được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban phê duyệt cho các đề tài, dự án.Việc lập, duyệt, cấp phát, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành.

- Dự toán chi nhiệm vụ bảo vệ môi trường:

Căn cứ xây dựng dự toán là các dự án, đề tài, nhiệm vụ bảo vệ môi trường đã được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban phê duyệt, các định mức chi kinh phí được hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường và lập dự toán công tác bảo vệ môi trường.

- Dự toán chi nhiệm vụ điều tra cơ bản (sự nghiệp kinh tế): Dự toán chi cho các dự án điều tra cơ bản, quy hoạch khảo sát chưa kết thúc năm 2018 kéo dài sang năm 2019. Đăng ký và xây dựng dự toán chi cho các dự án mới năm 2019 căn cứ hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

1.9. Thanh tra Ủy ban:

Thực hiện các cuộc thanh tra chuyên ngành tại các địa phương.

1.10. Vụ Địa phương I:

(1) Triển khai thực hiện Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025;

(2) Nghiên cứu tiếp nhận nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo Tây Bắc sau khi 3 Ban chỉ đạo Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ kết thúc hoạt động.

1.11. Vụ Địa phương II:

Nghiên cứu tiếp nhận nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên sau khi 3 Ban chỉ đạo Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ kết thúc hoạt động.

1.12. Vụ Địa phương III:

Nghiên cứu tiếp nhận nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ sau khi 3 Ban chỉ đạo Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ kết thúc hoạt động.

1.13. Văn phòng Điều phối Chương trình 135:

Căn cứ nhiệm vụ được giao tại quyết định phê duyệt từng chương trình mục tiêu quốc gia, hướng dẫn bổ sung của cơ quan chủ chương trình, thực hiện lập dự toán chi thực hiện các chương trình, chi tiết theo từng nguồn vốn, từng dự án, nội

dung, nhiệm vụ, kinh phí sự nghiệp, vốn đầu tư, nguồn NSTW, nguồn đối ứng NSĐP, nguồn vốn ngoài nước (nếu có), gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và cơ quan chủ chương trình theo quy định.

(1) Thực hiện Chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn;

(2) Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững;

(3) Thực hiện Dự án 4: truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững.

2. Các đơn vị dự toán thuộc Ủy ban Dân tộc:

2.1. Các đơn vị dự toán khi lập dự toán năm 2019 cần thuyết minh làm rõ các nội dung sau:

- Số biên chế được duyệt đến thời điểm lập dự toán, trong đó số biên chế thực có mặt đến thời điểm lập dự toán, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu được duyệt (nếu có). Phương pháp tính như sau:

+ Số biên chế năm 2019 (bằng số dược cơ quan có thẩm quyền giao năm 2018 trừ đi (-) số biên chế phải tinh giản năm 2019 theo mức giảm tối thiểu/năm đối với từng khối cơ quan, đơn vị quy định tại Kết luận số 17-KL/TW, trong đó làm rõ số biên chế thực có mặt đến thời điểm lập dự toán, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu được duyệt năm 2018 (nếu có).

+ Xác định Quỹ tiền lương, phụ cấp và và các khoản đóng góp theo chế độ quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) theo mức lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo, bao gồm: *(i)* Quỹ tiền lương của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm lập dự toán (trong phạm vi biên chế được duyệt), được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, BHYT, kinh phí công đoàn); *(ii)* Quỹ tiền lương của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển, được dự kiến trên cơ sở mức lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế và các khoản đóng góp theo chế độ; *(iii)* số phải giảm Quỹ lương theo lộ trình thực hiện Kết luận số 17-KL/TW.

+ Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán các khoản chi đặc thù (cơ sở pháp lý, nội dung chi, mức chi, các nội dung liên quan khác) năm 2019 trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

- Lập dự toán chi thường xuyên theo đúng lĩnh vực, đúng tính chất nguồn kinh phí, triệt để tiết kiệm. Dự toán chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định; hạn chế mua sắm xe ô tô công và trang thiết bị đắt tiền, mở rộng thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công; hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết, công tác nước ngoài; đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng hiện đại gắn với cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 4.

- Lập dự toán tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2019:

Thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) gắn với chủ động sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; một phần nguồn thu được để lại theo chế độ quy định; nguồn thực hiện cải cách tiền lương các năm trước còn dư;

Nguồn chi thường xuyên dành ra gắn với thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, theo từng mục tiêu, bao gồm cả nguồn dành ra do thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và thực hiện tăng tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở điều chỉnh giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định của Chính phủ quy định quyền tự chủ của đơn vị sự nghiệp trong từng lĩnh vực cụ thể.

2.2. Một số điểm lưu ý khi xây dựng Kế hoạch 2019 của các đơn vị dự toán:

a). Văn phòng Ủy ban:

Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo quy định theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2015 của Chính phủ và bổ sung, sửa đổi tại Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ.

+ Định mức kinh phí (sau khi loại trừ chi tiền lương, phụ cấp, chi đặc thù) định mức là 50 triệu đồng/biên chế.

+ Ước tính kinh phí dành ra giảm chi con người, chi hoạt động bộ máy, chi cơ sở vật chất...; cũng như nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách tinh giản biên chế theo chế độ, chính sách hiện hành.

+ Các khoản chi đặc thù: Giải trình cơ sở pháp lý và thuyết minh chi tiết cơ sở tính toán của từng khoản chi đặc thù, gồm: Chính trị phí, Kinh phí thuê trụ sở cho Văn phòng Đại diện thành phố Hồ Chí Minh; Dự kiến nguồn kinh phí thuê trụ sở cho các Vụ, đơn vị của Ủy ban dân tộc tại 141 Hoàng Hoa Thám (trường hợp Trụ sở UBDT chưa đưa vào hoạt động); kinh phí vận hành Trụ sở tại 349 Đội cấn; Kinh phí vận chuyển tài sản từ 141 Hoàng Hoa thám về Trụ sở tại 349 Đội Cấn.

b). Học viện Dân tộc:

Thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Quyết định số 566/QĐ-UBDT ngày 03/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị SNCL (Học viện Dân tộc).

Học viện Dân tộc lập Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 cần thuyết minh làm rõ thêm các nội dung sau:

+ Dự toán thu và dự toán chi từ các khoản thu được từ hoạt động của đơn vị:

Thuyết minh rõ các khoản thu và số kinh phí dự kiến thu được năm 2019 và các khoản chi từ nguồn kinh phí thu được.

+ Kinh phí phục vụ hoạt động bộ máy và hoạt động chuyên môn:

Thuyết minh rõ nội dung, dự toán chi tiết các khoản mục chi phục vụ cho hoạt động bộ máy, hoạt động chuyên môn: tiền công, văn phòng phẩm, Thanh toán dịch vụ công cộng, thông tin liên lạc, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định, ... theo quy định hiện hành.

+ Các khoản chi khác: Chi kinh phí thuê trụ sở, chi mua sắm trang thiết bị và phương tiện làm việc cho viên chức nhà nước, các nhiệm vụ đặc thù khác trong công tác giáo dục đào tạo.

+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy định trong Quyết định 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho cán bộ công chức, viên chức giai đoạn 2018 - 2025".

+ Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức công tác dân tộc cho cán bộ của Lào (Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 01/6/2018 của Chính phủ).

c). Trung tâm Thông tin:

Thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Lập Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 cần thuyết minh làm rõ thêm các nội dung sau:

+ Dự toán thu và dự toán chi từ các khoản thu được từ hoạt động của đơn vị:

Thuyết minh rõ các khoản thu và số kinh phí dự kiến thu được năm 2018 và các khoản chi từ nguồn kinh phí thu được.

+ Kinh phí hoạt động bộ máy và các hoạt động chuyên môn:

Thuyết minh rõ nội dung, dự toán chi tiết các khoản mục chi phục vụ cho hoạt động bộ máy, hoạt động chuyên môn: tiền công, văn phòng phẩm, thanh toán dịch vụ công cộng, thông tin liên lạc, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định, ... theo quy định hiện hành.

d). Báo Dân tộc và phát triển;

Thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; Quyết định số 568/QĐ-UBDT ngày 03/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị SNCL (Báo dân tộc và Phát triển).

Năm 2018 kinh phí hoạt động của đơn vị trên cơ sở nguồn thu từ nguồn kinh phí thực hiện Quyết định 59/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và Quyết định số

56/2013/QĐ-TTg ngày 07/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg.

Báo Dân tộc và phát triển, xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 với các nội dung sau:

- Xây dựng kế hoạch dự toán thu, chi từ nguồn kinh phí thực hiện Quyết định 59/QĐ-TTg, Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Xây dựng kế hoạch dự toán thu, chi từ các nguồn thu khác (nếu có). Tổng hợp kết quả tài chính trong năm theo từng nguồn thu, chi.

- Các khoản chi đặc thù: Chi thuê trụ sở, ...

- Trong trường hợp dự toán thu ít hơn số chi, số chênh lệch đề nghị ngân sách nhà nước cấp bù theo quy định hiện hành.

e). Tạp chí Dân tộc:

Thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; Quyết định số 569/QĐ-UBDT ngày 03/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị SNCL (Tạp chí dân tộc).

Năm 2018 kinh phí hoạt động của đơn vị trên cơ sở nguồn thu từ kinh phí thực hiện Quyết định 59/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Tạp chí Dân tộc xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 với các nội dung sau:

- Xây dựng kế hoạch dự toán thu, chi từ nguồn kinh phí thực hiện Quyết định 59/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ;

- Xây dựng kế hoạch dự toán thu, chi từ các nguồn thu khác (nếu có).Tổng hợp kết quả tài chính trong năm theo từng nguồn thu, chi.

- Các khoản chi đặc thù: Chi thuê trụ sở.....

- Trong trường hợp dự toán thu ít hơn số chi, số chênh lệch đề nghị ngân sách nhà nước cấp bù theo quy định hiện hành.

g). Nhà khách Dân tộc:

Thực hiện Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ; Quyết định số 564/QĐ-UBDT ngày 03/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị SNCL (Nhà khách Dân tộc).

Trong thời gian xây dựng dự án Khách sạn Dân tộc, kinh phí hoạt động Nhà khách Dân tộc đang sử dụng từ nguồn hỗ trợ của Nhà đầu tư, vì vậy việc xây dựng kế hoạch và dự toán thu, chi năm 2019 trên cơ sở năm 2018 (có tính đến các yếu tố

phát sinh theo quy định) cần tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng khách sạn Dân tộc và thực hiện các nhiệm vụ khác do Lãnh đạo Ủy ban giao.

h) Ban Quản lý dự án đầu tư chuyên ngành xây dựng:

Thực hiện Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ; Quyết định số 565/QĐ-UBDT ngày 03/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị SNCL (Ban quản lý dự án đầu tư chuyên ngành xây dựng).

Trên cơ sở các nguồn thu từ kinh phí quản lý dự án xây dựng Trụ sở Ủy ban Dân tộc, thu từ hoạt động ủy thác quản lý dự án xây dựng Học viện Dân tộc và các nguồn thu hợp pháp khác, Ban quản lý dự án đầu tư chuyên ngành xây dựng xây dựng kế hoạch và dự toán thu, chi năm 2019 theo quy định.

2.3. Đối với Vụ, đơn vị quản lý dự án ODA, viện trợ không hoàn lại:

- Các Vụ, đơn vị, Ban Quản lý dự án được giao quản lý và chuẩn bị các dự án sử dụng nguồn vốn ODA, tổ chức đánh giá tình hình chuẩn bị và thực hiện các chương trình, dự án: Báo cáo tình hình thực hiện và chuẩn bị dự án 6 tháng đầu năm, dự kiến khả năng thực hiện kế hoạch năm 2018 theo quy định của Chính phủ và Nhà tài trợ, luỹ kế tình hình thực hiện từ khi bắt đầu triển khai đến thời điểm báo cáo (khối lượng công việc đã hoàn thành, các sản phẩm đầu ra và giá trị giải ngân theo từng hợp phần, hoạt động); các khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp để xử lý.

- Lập Kế hoạch chuẩn bị, thực hiện dự án và các nguồn viện trợ phi dự án năm 2019:

+ Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ, các Vụ, đơn vị, Ban Quản lý dự án xây dựng kế hoạch và dự toán năm 2019 (kế hoạch thực hiện, kế hoạch giải ngân...), trong đó xác định rõ các nguồn vốn nước ngoài, vốn đối ứng.

+ Kế hoạch năm 2019 gửi kèm theo các tài liệu: Quyết định thành lập Ban Quản lý dự án; Quyết định phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động (bản mới nhất) của Ban QLDA; Văn kiện dự án; Thỏa thuận tài trợ; Thỏa thuận điều chỉnh kế hoạch và dự toán với nhà tài trợ; Bảng lương kiêm nhiệm tháng 6 năm 2018; Hợp đồng thuê văn phòng dự án; Hợp đồng lao động hợp chuyên môn, lao động giản đơn; Bản kế hoạch và dự toán chi tiết đã thỏa thuận với nhà tài trợ.

Phần thứ ba
Xây dựng Kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2019 – 2021

A. Yêu cầu

1. Các mục tiêu, nhiệm vụ về thu, chi ngân sách nhà nước từng năm trong giai đoạn kế hoạch 2018 - 2020 cần bám sát mục tiêu đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Ủy ban Dân tộc 05 năm 2016 - 2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được cấp có thẩm quyền quyết định và

phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Ủy ban Dân tộc trong giai đoạn 03 năm kế hoạch; đảm bảo nguyên tắc chỉ thực hiện nhiệm vụ chi thực sự cần thiết và có nguồn lực đảm bảo.

2. Việc lập, báo cáo kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021 được tiến hành đồng thời với quá trình lập dự toán NSNN năm 2019, sử dụng số dự kiến dự toán thu, chi NSNN năm 2018 làm cơ sở xác định kế hoạch thu, chi NSNN cho 02 năm 2019 và năm 2020.

B. Phương pháp lập

I. Lập kế hoạch thu ngân sách nhà nước

Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2019-2021 được lập trên cơ sở dự kiến dự toán thu NSNN năm 2018 và mức tăng thu dự kiến cho năm 2019, năm 2020; đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thu từ hoạt động liên doanh, liên kết, cung cấp dịch vụ và các khoản thu khác của các đơn vị sự nghiệp công thuộc Ủy ban Dân tộc, phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ theo quy định.

II. Lập kế hoạch chi ngân sách nhà nước

1. Căn cứ Công văn số 296/UBDT-KHTC ngày 30/3/2018 của Ủy ban Dân tộc về việc rà soát nhiệm vụ thực hiện kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 3 năm 2018-2020, các Vụ đơn vị xây dựng kế hoạch tài chính NSNN 03 năm 2019-2021.Trường hợp nhu cầu chi của các Vụ, đơn vị trong các năm 2019-2021 tăng, giảm mạnh so với dự toán năm 2018 đã được giao và ước thực hiện năm 2018 đề nghị các Vụ, đơn vị thuyết minh, giải trình rõ các nội dung.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán chi NSNN năm 2019, các Vụ, đơn vị đồng thời xác định chi tiết chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới của Vụ, đơn vị mình trong năm dự toán 2019 theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính để làm căn cứ xác định chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới và tổng hợp nhu cầu trong kế hoạch chi năm 2020, năm 2021.

3. Lập kế hoạch chi ĐTPT: Căn cứ vào thực tế triển khai các năm 2016 - 2018; kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được giao; khả năng giải ngân đạt, không đạt, vượt kế hoạch của từng dự án; thực tế đàm phán, ký kết các thỏa thuận/hiệp định vay nợ; các bộ, ngành, cơ quan trung ương, đơn vị cấp tỉnh kiến nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư các năm 2019 - 2020 phù hợp với mục tiêu, yêu cầu phát triển của ngành, lĩnh vực, địa phương, trong phạm vi kế hoạch vốn vay trung hạn 2016 - 2020 đã được giao.

Riêng năm 2021, việc lập kế hoạch đầu tư căn cứ vào tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ đầu tư chuyển tiếp/đã được phê duyệt chủ trương, quyết định đầu tư; gắn với việc thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực, các định hướng đổi mới, phát triển nền kinh tế theo các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Khóa XII.

4. Lập kế hoạch chi thực hiện các chương trình MTQG, CTMT:

Các Vụ quản lý chương trình MTQG, CTMT căn cứ vào hướng dẫn của các Bộ, cơ quan chủ quản CTMTQG, CTMT để kế hoạch vốn, kinh phí thực hiện năm 2019 - 2020.

Đối với năm 2021, không lập kế hoạch chi cho các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu 2016 - 2020. Việc bổ sung kế hoạch chi cho các nhiệm vụ này sẽ được cập nhật sau khi khi cấp thẩm quyền có chủ trương, quyết định về triển khai các CTMTQG, chương trình mục tiêu sau năm 2020.

5. Lập kế hoạch chi các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ phi chính phủ nước ngoài:

Căn cứ các Hiệp định vay nợ, thỏa thuận viện trợ đã ký với nhà tài trợ và cơ chế tài chính của chương trình, dự án; thực tế triển khai các năm 2016 - 2018; các Vụ lập kế hoạch chi cho các chương trình, dự án năm 2019 - 2020, trong đó chi tiết vốn vay, vốn viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng của từng chương trình, dự án và phù hợp với tính chất sử dụng vốn (vốn ĐTPT và vốn sự nghiệp) theo các lĩnh vực chi tương ứng; cùng với các nguồn vay nợ khác, đảm bảo trong hạn mức vay trung hạn 2016 - 2020 đã được giao.

Đối với năm 2021, việc lập kế hoạch chi từ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, nguồn vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài tiếp tục theo các Hiệp định, thỏa thuận vay và cơ chế tài chính đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

6. Lập kế hoạch chi thường xuyên:

Lập kế hoạch chi tiết việc triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách, chế độ còn hiệu lực/hết hiệu lực; các mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách mới đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Đối với việc sắp xếp lại bộ, máy, tinh giản biên chế và đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập, căn cứ kết quả triển khai năm 2016 - 2018 và mục tiêu phải thực hiện, các đơn vị dự toán xác định kế hoạch triển khai trong từng năm, mức kinh phí dành ra hàng năm đối với các đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập theo từng mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 19-NQ/TW.

Riêng đối với mục tiêu giảm biên chế, mức giảm hàng năm tối thiểu theo chỉ đạo tại Kết luận số 17-KL/TW.

Phần thứ tư
Tổ chức thực hiện

I. Trách nhiệm các Vụ, đơn vị

1. Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Uỷ ban Dân tộc có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, bố trí nhân lực tổ chức xây dựng Kế hoạch 2019, kế hoạch 2019-2021 của đơn vị mình theo các quy định hiện hành.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các Vụ, đơn vị thuộc Uỷ ban Dân tộc tổng hợp lập Báo cáo kế hoạch năm 2019, kế hoạch 2019-2021 của Ủy

ban Dân tộc, trình Lãnh đạo Ủy ban xem xét, ký văn bản gửi các Bộ, ngành liên quan theo quy định.

II. Hệ thống biểu mẫu báo cáo:

1. Chi đầu tư phát triển: Từ Biểu 01, Biểu 13, 16.b – TT03/2017/TT-BTC; Biểu 15-TT69.

2. Chi thường xuyên:

- Các Vụ quản lý nhà nước: Biểu 01a, Biểu 17a-TT69.
- Các Vụ quản lý CTMTQG, CTMT thêm các biểu: 11.1, 11.2 – TT342
- Vụ Tổng hợp thêm các biểu: 08, 13.3, 13.7, 13.9-TT342.
- Văn phòng CT KHCN cấp quốc gia: Biểu 13.3 – TT342, Biểu 17a-TT69
- Các đơn vị dự toán: Biểu 01b/Biểu 01c; Biểu 05, 06, 15, 15.2 - TT342;

Biểu số 12.5-TT342 (Riêng Văn phòng Ủy ban không báo cáo biểu mẫu này)

Biểu 16,17b-TT69.

3. Chi các dự án ODA: Biểu số 08-TT342, Biểu số 17a-TT69.

III. Tiến độ xây dựng Kế hoạch

- Báo cáo Kế hoạch 2019, Kế hoạch 2019-2021 (bao gồm biểu mẫu) của các Vụ, đơn vị (có ý kiến của Lãnh đạo Ủy ban phụ trách) gửi về Vụ Kế hoạch - Tài chính ***chậm nhất ngày 09/7/2018*** và gửi bản mềm theo địa chỉ email: vukehoachtaichinh@cema.gov.vn. Điện thoại liên hệ: đ/c Hoàng 0912451917, Hường 0981918899.

- ***Từ ngày 09-15/7/2018,*** Vụ Kế hoạch - Tài chính tổng hợp kế hoạch của các Vụ, đơn vị; dự thảo kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch - tài chính ngân sách nhà nước 03 năm của Ủy ban Dân tộc.

- ***Dự kiến ngày 15/7/2018,*** Vụ Kế hoạch - Tài chính báo cáo tập thể Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc.

- ***Ngày 20/7/2018,*** Vụ Kế hoạch - Tài chính hoàn thiện Kế hoạch, trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Uỷ ban Dân tộc ký ban hành, gửi các Bộ, ngành liên quan.

Yêu cầu Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Uỷ ban Dân tộc nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm (để b/c);
- Các Thứ trưởng, PCN (để b/c);
- Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban;
- Cổng TTĐT UBDT;
- Lưu VT, KHTC (5).

TL. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH

Nguyễn Văn Nhuận

ỦY BAN DÂN TỘC **Biểu số 01a**

Đơn vị: .....

BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 699/UBDT-KHTC ngày 20/6/2018 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nhiệm vụ	Kinh phí thực hiện	Cơ sở tính toán. Căn cứ pháp lý	Thuyết minh các nội dung chính thực hiện nhiệm vụ. Kinh phí thực hiện từng nội dung
1				
2				
3				

ỦY BAN DÂN TỘC

Biểu số 01b

BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số: 633/UBDT-KHTC ngày 28/6/2018 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Lĩnh vực chi	Kinh phí thực hiện	Cơ sở tính toán. Căn cứ pháp lý	Thuyết minh các nội dung chính thực hiện nhiệm vụ. Kinh phí thực hiện từng nội dung
I	**Văn phòng Ủy ban**			
1	**Kinh phí tự chủ tài chính**			
1.1	***Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương***		***Cơ sở tính lương:*** * Số biên chế được giao 2019 là: ..... * Số biên chế thực tế có mặt đến 01/07/2018: ..... * Số biên chế còn thiếu chưa tuyển: .....người * Tổng hệ số lương và phụ cấp thời điểm 01/07/2018 là ..... Hệ số bình quân là ..... *Thuyết minh chi tiết kèm theo*	
-	Tiền lương			
-	Phụ cấp lương			
-	Các khoản đóng góp theo lương			
*	Kinh phí thực hiện cải cách mức tiền lương cơ sở theo quyết định của cấp có thẩm quyền.			
1.2	***Chi thường xuyên theo định mức***		50 triệu đồng/biên chế	
2	**Kinh phí không tự chủ tài chính**			
2.1	Kinh phí chính trị phí			
2.2	Kinh phí thuê trụ sở của các Vụ, đơn vị			
-	Thuê trụ sở VP Đại diện tại TPHCM			
2.3	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác			
	.....			

ỦY BAN DÂN TỘC

Biểu số 01C

BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số :699/UBDT-KHTC ngày 28/6/2018 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nhiệm vụ - Lĩnh vực chi[1]	Kinh phí thực hiện	Cơ sở tính toán. Căn cứ pháp lý	Thuyết minh các nội dung chính thực hiện nhiệm vụ. Kinh phí thực hiện từng nội dung
	LĨNH VỰC CHI.....			
1	**Kinh phí giao thường xuyên**			
1.1	***Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương***		*Cơ sở tính lương:* * Số biên chế được giao 2019 là: ..... * Số biên chế thực tế có mặt đến 01/07/2018: ..... * Số biên chế còn thiếu chưa tuyển: .....người * Tổng hệ số lương và phụ cấp thời điểm 01/07/2018 là ..... Hệ số bình quân là ..... *Thuyết minh chi tiết kèm theo*	
-	Tiền lương			
-	Phụ cấp lương			
-	Các khoản đóng góp theo lương			
*	Kinh phí thực hiện cải cách mức tiền lương cơ sở theo quyết định của cấp có thẩm quyền.			
1.2	***Chi hoạt động bộ máy và hoạt động chuyên môn***			
2	**Kinh phí không thường xuyên**			
2.1	.....			
2.2	.....			

(1) Giáo dục đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Kinh tế

ỦY BAN DÂN TỘC

Mẫu biểu số 08 - TT 342

Chương: 083

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI TỪ NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2019

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn ký kết theo Hiệp định										Lũy kế thực hiện đến 31/12/2018									
				Cấp phát								Cho vay lại		Cấp phát								Cho vay lại	
				Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán)				Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)						Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán)				Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)					
				Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Vốn vay	Vốn đối ứng	Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Vốn vay	Vốn đối ứng
				Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng			Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ																						
I	**Hợp phần 3. Nâng cao năng lực; truyền thông; giám sát và đánh giá Chương trình, thuộc Chương trình "Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả"**																						
1	***Truyền thông thay đổi hành vi, nâng cao năng lực, hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá...***																						
1.1	Truyền thông thay đổi hành vi (BCC)																						
1.2	Nâng cao năng lực																						
1.3	Kiểm tra, giám sát và đánh giá																						
2	***Quản lý và giám sát Chương trình***																						
II	**Dự án "Nâng cao hiệu quả các chương trình, chính sách phát triển và sáng kiến giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số"**																						

Mẫu biểu số 08 - TT 342

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI TỪ NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2019

Đơn vị: triệu đồng

Đánh giá thực hiện năm 2018										Dự toán năm 2019									
Cấp phát								Cho vay lại		Cấp phát								Cho vay lại	
Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán)				Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)						Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán)				Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)					
Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Vốn vay	Vốn đối ứng	Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Vốn vay	Vốn đối ứng
Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng			Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng		
23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42

ỦY BAN DÂN TỘC
Chương 083

Mẫu biểu số 11.1 - TT 342

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU

(Kèm theo Công văn số /UBDT-KHTC ngày /6/2018 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2018			Ước thực hiện năm 2018			Dự toán năm 2019			Đơn vị báo cáo
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguồn trong nước	-		-	-		-	-		-	
	Nguồn ngoài nước	-		-	-		-	-		-	
a	Dự án 2. Chương trình 135				-						**Văn phòng 135**
b	Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	-			-			-			**Văn phòng 135 Vụ Tuyên truyền**
c	Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	-			-			-			**Văn phòng 135**
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**Văn phòng 135**
	Nguồn trong nước	-	-	-	-	-	-		-		
B	**Chương trình mục tiêu**										
1	**Chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn**										**Vụ Tổng hợp**
	Nguồn trong nước										

STT	Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2018			Ước thực hiện năm 2018			Dự toán năm 2019			Đơn vị báo cáo
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	
2	**Chương trình mục tiêu Đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng, chống tội phạm và ma túy**										Vụ Tuyên truyền
	Nguồn trong nước										

ỦY BAN DÂN TỘC
Chương 083

Mẫu biểu số 11.2 - TT 342

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU

(Kèm theo Công văn số 688/UBDT-KHTC ngày 28 /6/2018 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2018			Ước thực hiện năm 2018			Lũy kế từ khi thực hiện đến cuối năm 2018			Dự toán năm 2019		
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	TỔNG CỘNG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**												
1	**Chương trình 135 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**												
	Nguồn trong nước												
	Nguồn ngoài nước (Ai Len)												
a)	*Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn*												
	Nguồn trong nước												
	Nguồn ngoài nước												
b)	*Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn*												
	Nguồn trong nước												

STT	Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2018			Ước thực hiện năm 2018			Lũy kế từ khi thực hiện đến cuối năm 2018			Dự toán năm 2019		
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
c)	*Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn bản đặc biệt khó khăn.*												
	Nguồn trong nước												
d)	*Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn*												
	Nguồn trong nước												
2	**Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**												
	Nguồn trong nước												
3	**Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình**												
	Nguồn trong nước												
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới**												
	Nguồn trong nước												
B	**Chương trình mục tiêu**												
I	**Chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn**												
	Nguồn trong nước												

STT	Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2018			Ước thực hiện năm 2018			Lũy kế từ khi thực hiện đến cuối năm 2018			Dự toán năm 2019		
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
2	**Chương trình mục tiêu Đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng, chống tội phạm và ma túy**												
	Nguồn trong nước												

Tên đơn vị: ...

Biểu số 12.5 - TT342

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC .....[1] NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số /UBDT-KHTC ngày /6/2018 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Dự toán năm 2019
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	**Tổng nguồn tài chính của đơn vị**				
1	**Thu sự nghiệp, dịch vụ**				
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
	Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định				
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	**Nguồn thu phí được để lại**				
3	**Nguồn NSNN**				
3.1	Ngân sách trong nước				
-	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt				
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao *(chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)*				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	**Nguồn thu hợp pháp khác**				
II	**Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị**				
1	**Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ**				
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi khác theo quy định				

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Dự toán năm 2019
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
1.5	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	**Chi từ nguồn NSNN**				
a	Ngân sách trong nước				
b	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	**Chi từ nguồn thu hợp pháp khác**				

Ghi chú:

(1) Chi tiết từng lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Khoa học và công nghệ; Văn hóa thông tin; Bảo đảm xã hội; Bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế....

ỦY BAN DÂN TỘC
Chương 083

Mẫu biểu số 13.3 - TT 342

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 639/UBDT-KHTC ngày 22/6/2018 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình/Đề tài/Dự án/Nhiệm vụ KH&CN *(Nêu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)*	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền *(Nêu cụ thể số, ngày, tháng, năm và tên cơ quan ra quyết định)*	Kinh phí được phê duyệt			Kinh phí thực hiện									
								Năm 2018				Lũy kế số kinh phí đã bố trí đến hết năm 2018			Dự toán bố trí năm 2019		
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kinh phí bố trí từ NSNN		Kinh phí thực hiện từ nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác
						Nguồn NSNN	Nguồn khác		Dự toán	Ước thực hiện đến hết năm 2018							
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
I	Nhiệm vụ cấp quốc gia																
I.1	Nhiệm vụ chuyển tiếp																
	Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020, CTĐT/16-20																
1	.....																
2	.....																
I.2	Nhiệm vụ mở mới																
	Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020, CTĐT/16-20																
1	.....																
2																	
II	Nhiệm vụ cấp Bộ				-	-	-	-									
II.1	Nhiệm vụ chuyển tiếp				-	-	-	-									

STT	Chương trình/Đề tài/Dự án/Nhiệm vụ KH&CN *(Nêu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)*	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền *(Nêu cụ thể số, ngày, tháng, năm và tên cơ quan ra quyết định)*	Kinh phí được phê duyệt			Kinh phí thực hiện									
								Năm 2018				Lũy kế số kinh phí đã bố trí đến hết năm 2018			Dự toán bố trí năm 2019		
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kinh phí bố trí từ NSNN		Kinh phí thực hiện từ nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác
						Nguồn NSNN	Nguồn khác		Dự toán	Ước thực hiện đến hết năm 2018							
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
1	.....																
2	.....																
II.2	**Nhiệm vụ mở mới**				-	-	-	-									
1	.....																
2	.....																
III	**Các nhiệm vụ khác được cơ quan có thẩm quyền giao**				-	-	-	-									
1	.....																
2	.....																

ỦY BAN DÂN TỘC
Chương: 083

Mẫu biểu số 13.7 - TT 342

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 639/UBDT-KHTC ngày 28/6/2018 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị Triệu đồng

	Nội dung	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Thời gian thực hiện từ .... đến....	Tổng mức kinh phí được phê duyệt	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Lũy kế số bố trí đến hết năm 2018	Dự toán năm 2019
						Dự toán	Ước thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng								
I	***Nhiệm vụ, dự án chuyển tiếp năm 2018***								
1.1									
1.2									
2	***Dự án mở mới 2019***								
2.1									
2.2									
II	**Các hoạt động môi trường khác**								
1									
2									

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Biểu số 13.9-TT342

CHI TIẾT CHI HOẠT ĐỘNG KINH TẾ THEO CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 639/UBDT-KHTC ngày 28/6/2018 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

	Nội dung	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Thời gian thực hiện từ .... đến....	Tổng mức kinh phí được phê duyệt	Lũy kế số bố trí đến hết năm 2018	Dự toán năm 2019
A	B	1	2	3	4	5
I	**Chi hoạt động điều tra cơ bản**					
1	Dự án chuyển tiếp					
	- Dự án					
	- Dự án					
	.....					
2	Dự án mở mới (1)					
	- Dự án					
	- Dự án					
	.....					

ỦY BAN DÂN TỘC

Chương:083

Mẫu biểu số 15 - TT 342

BÁO CÁO BIÊN CHẾ - TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số 687/UBDT-KHTC ngày 28 /6/2018 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC/TÊN ĐƠN VỊ	Thực hiện năm 2017						Dự toán năm 2018					Ước thực hiện năm 2018						Dự toán năm 2019				
		Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng số biên chế có mặt thời điểm 31/12 (Người)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế có mặt 31/12	*Trong đó:*			Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (Người)	*Trong đó:*			Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng số biên chế có mặt thời điểm 31/12 (Người)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế có mặt 31/12	*Trong đó:*			Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	*Trong đó:*		
					Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương			Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương				Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương			Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=15+16+17*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19=20+21+22*	*20*	*21*	*22*
	TỔNG SỐ																						
1	Văn phòng Ủy ban																						

ỦY BAN DÂN TỘC

Chương: 083 **Mẫu biểu số 15.2 - TT 342**

BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 699 /UBDT-KHTC ngày 28 /6/2018 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2018										
		Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó					Nguồn kinh phí bảo đảm			
				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế được giao				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phí được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác
				Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương					
A	*B*	*1*	*2=3+7*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Lĩnh vực GDĐT và dạy nghề**											
1	Học viện Dân tộc											
III	**Lĩnh vực Sự nghiệp kinh tế**											
1	Đơn vị : Trung tâm Thông tin											

Mẫu biểu số 15.2 - TT 342

BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 699 /UBDT-KHTC ngày 28 /6/2018 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

Ước thực hiện năm 2018												
Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao có mặt tại thời điểm 31/12 (Người)	*Trong đó: Tổng số viên chức, công chức (Người)*	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người làm việc có mặt tại thời điểm 31/12	Trong đó					Nguồn kinh phí bảo đảm			
				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế thực có mặt thời điểm 31/12				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm 31/12	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phí được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác
				Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương					
12	*13*	*14*	*15 = 16+20*	*16=17+18+19*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
					-	-	-					

Mẫu biểu số 15.2 - TT 342

BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 699 /UBDT-KHTC ngày 28 /6/2018 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

Dự toán năm 2019										
Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó					Nguồn kinh phí bảo đảm			
		Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của Hợp đồng lao động	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phí được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác
		Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương					
25	*26=27+31*	*27=28+29+30*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
								0	0	0

ỦY BAN DÂN TỘC
Chương 083

MẪU BIỂU SỐ 15 - TT 69

NHU CẦU CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2019-2021

(Kèm theo Công văn số 699/UBDT-KHTC ngày 28/6/2018 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG [2]	THỰC HIỆN NĂM HIỆN HÀNH 2018	NHU CẦU NĂM DỰ TOÁN 2019	NHU CẦU NĂM 2020	NHU CẦU NĂM 2021
I	**TRẦN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC THÔNG BÁO**				
II	**NHU CẦU CHI CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**				
1	**Chi đầu tư phát triển cơ sở**				
a	Vốn thanh toán nợ đọng XDCB theo quy định nhưng đến hết kế hoạch năm trước chưa bố trí được nguồn để thanh toán				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để đẩy nhanh tiến độ các dự án đang thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
c	Vốn đầu tư cho các dự án chuyển tiếp, các dự án khởi công mới trong năm hiện hành; tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo				
d	Vốn thực hiện các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
2	**Chi đầu tư phát triển mới**				
a	Vốn đầu tư của dự án được bố trí vốn bắt đầu thực hiện (khởi công mới) năm hiện hành nhưng không triển khai được và không được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để khởi công mới các dự án theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
c	Vốn đầu tư cho các dự án bắt đầu thực hiện trong năm dự toán				
d	Dự án được cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt trong thời gian xen giữa 02 kế hoạch đầu tư công trung hạn và chắc chắn được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, có nhu cầu triển khai thực hiện ngay từ năm đầu tiên của kế hoạch trung hạn giai đoạn sau				
đ	Nghiên cứu khả thi cho các dự án được triển khai trong kế hoạch trung hạn sau				
III	**CHÊNH LỆCH TRẦN CHI-NHU CẦU (I-II)**	-			

ỦY BAN DÂN TỘC
Chương 083

MẪU BIỂU SỐ 15 - TT67

NHU CẦU CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2019-2021

(Kèm theo Công văn số 699/UBDT-KHTC ngày 28 /6/2018 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM HIỆN HÀNH 2018	NHU CẦU NĂM DỰ TOÁN 2019	NHU CẦU NĂM 2020	NHU CẦU NĂM 2021
I	**TRẦN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC THÔNG BÁO**				
II	**NHU CẦU CHI CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**				
1	**Chi đầu tư phát triển cơ sở**				
a	Vốn thanh toán nợ đọng XDCB theo quy định nhưng đến hết kế hoạch năm trước chưa bố trí được nguồn để thanh toán				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để đẩy nhanh tiến độ các dự án đang thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
c	Vốn đầu tư cho các dự án chuyển tiếp, các dự án khởi công mới trong năm hiện hành; tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo				
d	Vốn thực hiện các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
2	**Chi đầu tư phát triển mới**				
a	Vốn đầu tư của dự án được bố trí vốn bắt đầu thực hiện (khởi công mới) năm hiện hành nhưng không triển khai được và không được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để khởi công mới các dự án theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
c	Vốn đầu tư cho các dự án bắt đầu thực hiện trong năm dự toán				
d	Dự án được cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt trong thời gian xen giữa 02 kế hoạch đầu tư công trung hạn và chắc chắn được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, có nhu cầu triển khai thực hiện ngay từ năm đầu tiên của kế hoạch trung hạn giai đoạn sau				
đ	Nghiên cứu khả thi cho các dự án được triển khai trong kế hoạch trung hạn sau				

ỦY BAN DÂN TỘC
Chương 083

MẪU BIỂU SỐ 15 - TT 69

NHU CẦU CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NGÀNH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

(Kèm theo Công văn số 699 /UBDT-KHTC ngày 28 /6/2018 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG [2]	THỰC HIỆN NĂM HIỆN HÀNH 2018	NHU CẦU NĂM DỰ TOÁN 2019	NHU CẦU NĂM 2020	NHU CẦU NĂM 2021
I	TRẦN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC THÔNG BÁO				
II	NHU CẦU CHI CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ				
1	**Chi đầu tư phát triển cơ sở**				
a	Vốn thanh toán nợ đọng XDCB theo quy định nhưng đến hết kế hoạch năm trước chưa bố trí được nguồn để thanh toán				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để đẩy nhanh tiến độ các dự án đang thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
c	Vốn đầu tư cho các dự án chuyển tiếp, các dự án khởi công mới trong năm hiện hành; tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo				
d	Vốn thực hiện các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
2	**Chi đầu tư phát triển mới**				
a	Vốn đầu tư của dự án được bố trí vốn bắt đầu thực hiện (khởi công mới) năm hiện hành nhưng không triển khai được và không được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để khởi công mới các dự án theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
c	Vốn đầu tư cho các dự án bắt đầu thực hiện trong năm dự toán				
d	Dự án được cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt trong thời gian xen giữa 02 kế hoạch đầu tư công trung hạn và chắc chắn được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, có nhu cầu triển khai thực hiện ngay từ năm đầu tiên của kế hoạch trung hạn giai đoạn sau				
đ	Nghiên cứu khả thi cho các dự án được triển khai trong kế hoạch trung hạn sau				
III	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI-NHU CẦU (I-II)	-	-	-	-

Đơn vị: .....

MẪU BIỂU SỐ 17a-TT69

CHI TIẾT NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung công việc	Thực hiện năm hiện hành 2018	Nhu cầu năm dự toán 2019	Nhu cầu năm 2020	Nhu cầu năm 2021	Cơ sở pháp lý thực hiện
	Tổng cộng (1 +2)	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	**Chi thường xuyên cơ sở (Kinh phí hàng năm đều phải bố trí kinh phí để thực hiện)**					
1.1	.....					
1.2	.....					
2	**Chi thường xuyên mới (Kinh phí phát sinh bắt đầu thực hiện từ năm 2019)**					
2.1	.....					
2.2	.....					

ỦY BAN DÂN TỘC
Chương 083

MẪU BIỂU SỐ 17b-TT69

CHI TIẾT NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

(Kèm theo Công văn số 699 /UBDT-KHTC ngày 28 /6/2018 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI/LĨNH VỰC CHI	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM HIỆN HÀNH 2018	NHU CẦU NĂM DỰ TOÁN 2019	NHU CẦU NĂM 2020	NHU CẦU NĂM 2021	Cơ sở pháp lý thực hiện
	Tổng cộng					
1	**Chi thường xuyên cơ sở (Kinh phí hàng năm đều phải bố trí kinh phí để thực hiện)**					
1.1	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương					
1.2	Kinh phí hoạt động bộ máy và hoạt động chuyên môn					
1.3	Các nhiệm vụ hàng năm đều phải bố trí kinh phí thực hiện					
	.....					
	.....					
1.2	Các điều chỉnh chi tiêu cơ sở (a-b)					
a	Các khoản điều chỉnh tăng					
-	*Nâng lương ngạch, bậc thường xuyên theo niên hạn*					
-	*Mua sắm tài sản cố định*					
b	Các khoản điều chỉnh giảm					

STT	NỘI DUNG CHI/LĨNH VỰC CHI	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM HIỆN HÀNH 2018	NHU CẦU NĂM DỰ TOÁN 2019	NHU CẦU NĂM 2020	NHU CẦU NĂM 2021	Cơ sở pháp lý thực hiện
-	Các nhiệm vụ đã bố trí kinh phí thực hiện năm 2018, không thực hiện trong năm 2019-2021					
	……					
2	**Chi thường xuyên mới (Kinh phí phát sinh bắt đầu thực hiện từ năm 2019)**					
	……..					
3	**Kinh phí thực hiện cải cách mức tiền lương cơ sở theo quyết định của cấp có thẩm quyền.**					

Biểu mẫu số 13

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2019 VỐN ...[1]

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm N		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn... [2] vốn ...			Nhu cầu kế hoạch đầu tư năm 2019 vốn ...			Dự kiến kế hoạch đầu tư năm 2019 vốn ...			Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số	*Trong đó:*		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ...	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ...		*Thu hồi các khoản ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*[4]		*Thu hồi các khoản ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*[4]		*Thu hồi các khoản ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*[4]	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ																			
A	**ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**																			
1	**Ngành/ Lĩnh vực ...**																			
1	**Chuẩn bị đầu tư**																			
(1)	Dự án ...																			
...	.....																			
2	**Thực hiện dự án**																			
2.1	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng đến ngày 31/12 năm N**																			
a	*Dự án nhóm A*																			
(1)	Dự án ...																			
(2)	Dự án ...																			
...	.....																			
b	*Dự án nhóm B*																			
(1)	Dự án ...																			
...	.....																			
c	*Dự án nhóm C*																			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm N		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn... [3] vốn ...			Nhu cầu kế hoạch đầu tư năm 2019 vốn ...			Dự kiến kế hoạch đầu tư năm 2019 vốn ...			Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ...	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ...		*Thu hồi các khoản ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB [4]*		*Thu hồi các khoản ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB [4]*		*Thu hồi các khoản ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB [4]*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
(1)	Dự án ...																			
...	.....																			
2.2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm N+1																			
	Phân loại như điểm 2.1																			
...	.....																			
2.3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm N+1																			
	Phân loại như điểm 2.1																			
...	.....																			
2.4	Các dự án khởi công mới năm N+1																			
	Phân loại như điểm 2.1																			
...	.....																			

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Đề nghị báo cáo đầy đủ các nguồn vốn theo quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật Đầu tư công, mỗi nguồn vốn tách ra báo cáo thành một biểu riêng

(3) Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn chứa năm N+1. Nếu năm N+1 là năm đầu tiên của kế hoạch trung hạn thì lấy dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn chứa năm N+1

(4) Chỉ được bố trí vốn đầu tư công để thanh toán nợ đọng XDCB phát sinh trước ngày Luật Đầu tư công có hiệu lực

Biểu mẫu số 16.b

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình/ngành, lĩnh vực	Kế hoạch năm 2018			Khối lượng thực hiện Kế hoạch năm N tính từ 01/01 năm 2018 đến hết ngày cuối Quý II			Giải ngân Kế hoạch năm N tính từ 01/01 năm 2018 đến hết ngày cuối Quý II			Ước giải ngân kế hoạch năm 2018		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ VỐN												
1	**Đầu tư theo ngành, lĩnh vực**												
-	Ngành, lĩnh vực...												
-	Ngành, lĩnh vực...												